

lù shàng jiāo tōng gōng jù
陆 上 交 通 工 具
Land Transportation

Drag the words to label the toys.

qì chē
汽车

gōnggòng qì chē
公 共 汽车

chū zū chē
出租车

huǒ chē
火车

zì xíng chē
自 行 车

jǐng chē
警 车

xiāo fáng chē
消 防 车

gōng chéng chē
工 程 车

mǎ chē
马 车



gōng gòng qì chē zài _____。

qì chē zài _____。

zì xíng chē zài _____。

mǎ chē zài _____。

gōng chéng chē zài _____。